



Báo cáo tài chính
đã được kiểm toán

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LIGHTHOUSE

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024
đã được kiểm toán



Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh - Điện thoại: (028) 38.205.944 - Fax: (028) 38.205.942

Website: www.aascs.com.vn

E-mail: infor@aascs.com.vn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lighthouse

Mục lục	Trang
Thông tin chung	3 - 4
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	5
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6 - 11
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13
Báo cáo thu nhập	14 - 15
Báo cáo tình hình tài chính	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	20 - 21
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	22 - 41

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lighthouse (Quỹ) là quỹ mở, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 304/GCN-UBCK ngày 28/09/2022 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 71/GCN-UBCK ngày 29/12/2022 được cấp bởi Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tên quỹ : **QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LIGHTHOUSE**
Tên tiếng Anh : Lighthouse Capital Bond Fund
Tên viết tắt : LHBF
Công ty quản lý quỹ : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 5.043.500 chứng chỉ với tổng trị giá là 50.435.000.000 VND chiếm 100,87% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ với mệnh giá là 10.000 VND/ đơn vị quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 64.671.185.300 VND, tương đương với 6.467.118,53 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư chính của Quỹ là hướng đến việc tối đa hoá giá trị danh mục đầu tư dựa trên việc phân bổ trọng điểm danh mục vào trái phiếu, các tài sản có thu nhập cố định và công cụ nợ có thanh toán ổn định và chất lượng tín dụng tốt tại Việt Nam; Quỹ có thanh khoản linh hoạt, phù hợp với các Nhà đầu tư với các mục đích đầu tư trung hoặc dài hạn, nhằm mục tiêu tạo ra lợi nhuận tốt và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư.

Địa chỉ liên hệ : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
Quỹ được điều hành và quản lý bởi CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse. ("Công ty Quản lý Quỹ")

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse là đại diện cho Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và thận trọng. Công ty quản lý quỹ tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích hợp pháp của Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên của Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Ông Phan Tấn Thư	Chủ tịch, Thành viên độc lập về Quản lý tài sản	14/12/2022
- Ông Vũ Tiến Sỹ	Thành viên độc lập về Kế toán/ Kiểm toán	14/12/2022
- Ông Nguyễn Lê Đình Quang	Thành viên về Pháp chế	14/12/2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Lê Đình Quang, chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lighthouse

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT VÀ LƯU KÝ

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

CÁC NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Các nhà cung cấp dịch vụ được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư như sau:

- Ngân hàng Giám sát : Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Quản trị Quỹ đầu tư : Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Đại lý chuyển nhượng : Tổng Công ty Lưu ký & Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC)
Đại lý phân phối : Có 5 đại lý bao gồm:
+ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh
+ Công ty Cổ Phần Fincorp
+ Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Lighthouse
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
+ Công ty Cổ Phần Investingpro

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là công ty kiểm toán của Quỹ.

BÁO CÁO BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lighthouse (Quỹ) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse (Công ty Quản lý Quỹ), với tư cách là công ty quản lý quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Đồng thời cũng chịu trách nhiệm trong việc quản lý các tài sản của Quỹ, do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đó, chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, trên cơ sở cam kết của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Tp.Hồ Chí Minh, 24 tháng 02 năm 2025

TM. BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Nguyễn Lê Đình Quang

Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lighthouse (Quỹ) là quỹ mở, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 304/GCN-UBCK ngày 28/09/2022 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 71/GCN-UBCK ngày 29/12/2022 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN). Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Mục tiêu đầu tư chủ yếu là hướng đến việc tối đa hoá giá trị danh mục đầu tư dựa trên việc phân bổ trọng điểm danh mục vào trái phiếu, các tài sản có thu nhập cố định và công cụ nợ có thanh toán ổn định và chất lượng tín dụng tốt tại Việt Nam; Quỹ có thanh khoản linh hoạt, phù hợp với các Nhà đầu tư với các mục đích đầu tư trung hoặc dài hạn, nhằm mục tiêu tạo ra lợi nhuận tốt và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán, thay đổi Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị quỹ của Quỹ là 11,12% so với ngày 31 tháng 12 của năm trước.

3. Chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ chú trọng phân bổ cao vào những tài sản là trái phiếu, bao gồm nhưng không giới hạn ở: (i) Trái phiếu Chính phủ, (ii) Trái phiếu chính quyền địa phương, (iii) Trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, (iv) Trái phiếu của doanh nghiệp có xếp hạng tín dụng tốt, có bảo lãnh thanh toán của Tổ chức tín dụng hoặc có cam kết mua lại của tổ chức phát hành. Trong đó, Quỹ sẽ xây dựng các danh mục đầu tư khác nhau với mức tỷ suất sinh lời kỳ vọng đa dạng nhằm đáp ứng khẩu vị rủi ro của từng loại Nhà đầu tư.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản đầu tư tùy thuộc vào tình hình thị trường và cơ hội đầu tư tại từng thời điểm khác nhau dựa trên nhận định của Công ty Quản lý quỹ với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà đầu tư. Tuy nhiên, việc phân bổ tài sản đầu tư không được vượt quá những hạn chế đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và quy định của pháp luật.

Các loại tài sản được phép đầu tư

- Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 (một) lần trong 12 (mười hai) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% (ba mươi phần trăm) giá trị đợt phát hành;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

4. Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Thông tư 98/2020/TT-BTC (TT98) ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành.

5. Thời gian khuyến nghị đầu tư của Quỹ

: Trung hạn - dài hạn

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn

: Trung bình đến cao

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lighthouse

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 71/GCN-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ không bị hạn chế thời gian hoạt động.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tổng giá trị tài sản ròng	:	88.654.414.930	VND
Số lượng Chứng chỉ quỹ	:	6.467.118,53	chứng chỉ quỹ
Lợi nhuận tham chiếu của Quỹ	:	19.442.111.923	VND

9. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Hình thức phân chia lợi tức bằng tiền hoặc bằng Chứng Chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi tức bằng Chứng Chỉ Quỹ phải được sự chấp nhận trước Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc được sự chấp nhận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại Hội Nhà Đầu Tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều Lệ Quỹ).

- Việc chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:

+ Lợi tức phân phối cho Nhà Đầu Tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế tài chính theo quy định pháp luật;

+ Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều Lệ Quỹ và được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua;

+ Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và NAV của Quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không thấp hơn 50 (năm mươi) tỷ đồng;

+ Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng Chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
	(%)	(%)
- Danh mục trái phiếu	78,41%	62,40%
- Danh mục cổ phiếu niêm yết	12,32%	12,94%
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	7,54%	23,29%
- Tài sản khác	1,74%	1,37%
Tổng cộng	100,00%	100,00%

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Stt	Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
1	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	88.654.414.930	62.598.564.530
2	Tổng số Chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành	6.467.118,53	5.074.424,65
3	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (VND)	13.708,48	12.336,09
4	Giá trị tài sản ròng cao nhất trên một đơn vị quỹ kỳ báo cáo (VND)	13.715,17	12.339,02
5	Giá trị tài sản ròng thấp nhất trên một đơn vị quỹ kỳ báo cáo (VND)	12.385,26	10.100,64
6	Giá cuối ngày trên một đơn vị quỹ tại ngày báo cáo (a)	Không áp dụng	Không áp dụng
7	Giá cuối ngày cao nhất trên một đơn vị quỹ tại ngày báo cáo (a)	Không áp dụng	Không áp dụng
8	Giá cuối ngày thấp nhất trên một đơn vị quỹ tại ngày báo cáo (a)	Không áp dụng	Không áp dụng
9	Tổng tăng trưởng %/ 1 đơn vị quỹ	11,12%	23,45%
10	Phân phối gộp trên một đơn vị quỹ (b)	Không áp dụng	Không áp dụng
11	Phân phối ròng trên một đơn vị quỹ (b)	Không áp dụng	Không áp dụng
12	Ngày chốt quyền (b)	Không áp dụng	Không áp dụng
13	Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,02%	2,44%
14	Tốc độ vòng quay danh mục (%)	65,02%	99,49%

Ghi chú:

- (a) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không niêm yết trên thị trường chứng khoán.
(b) Quỹ chưa áp dụng chính sách phân phối lợi nhuận.

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	31/12/2024 (%)	31/12/2023 (%)
01 năm	11,12%	23,45%
Từ khi thành lập	37,19%	23,45%

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

1. Kinh tế vĩ mô

Năm 2024, kinh tế Thế giới chứng kiến đà phục hồi nhưng vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi lạm phát vẫn ở mức cao, nợ công gia tăng ở nhiều quốc gia và xung đột địa chính trị leo thang. Tuy vậy, kinh tế Việt Nam đã vượt qua những thách thức trong năm 2024 và ghi nhận những thành tựu ấn tượng khi duy trì ổn định tình hình vĩ mô, lạm phát trong tầm kiểm soát, hầu hết các chỉ số vĩ mô đều ghi nhận sự tăng trưởng và các cân đối lớn được đảm bảo.

Kinh tế Việt Nam năm 2024 ghi nhận nhiều thành tựu quan trọng, tiêu biểu với mức tăng trưởng mạnh mẽ 7,09% - vượt mọi dự báo. Lạm phát vẫn được kiểm soát với CPI bình quân ở mức 3,63% nhờ các biện pháp điều hành linh hoạt và hiệu quả. Hoạt động thương mại tạo được dấu ấn vượt trội với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 786,3 tỷ USD (+15,4% yoy) - đưa Việt Nam vươn lên vị trí 17 trong 20 nền kinh tế có quy mô thương mại lớn nhất toàn cầu, cùng với mức xuất siêu 24,8 tỷ USD - đánh dấu năm thứ 9 liên tiếp duy trì thặng dư thương mại. Bên cạnh đó, vốn FDI thực hiện đạt 25,35 tỷ USD (+9,4% yoy) - cho thấy Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư quốc tế.

Trong năm 2024, tỷ giá VND/USD trải qua những biến động nhất định. Kết thúc cả năm, VND mất giá khoảng 4,6% so với USD, tuy nhiên mức giảm này vẫn thấp hơn nhiều đồng tiền khác trong khu vực.

Những thành tựu có được là kết quả của nỗ lực của Chính phủ trong việc thực thi hàng loạt chính sách điều hành nhằm tháo gỡ khó khăn và kiên định mục tiêu tăng trưởng kinh tế như: giảm nhiều loại thuế trong sản xuất và tiêu dùng, tăng lương cơ sở, tăng cường giải ngân đầu tư công... Đặc biệt, năm 2024, Ngân hàng Nhà nước đã duy trì chính sách tiền tệ linh hoạt và chủ động, phối hợp đồng bộ, hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm duy trì mặt bằng lãi suất thấp, góp phần ổn định thị trường tiền tệ và hỗ trợ quá trình phục hồi kinh tế.

2. Thị trường cổ phiếu

Thị trường Chứng khoán Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng tương đối tích cực khi chỉ số VN-Index tăng 12,1% - vượt xa nhiều thị trường trong khu vực như: Indonesia - IDX Composite (+7,5%), Philippines - PSEi (+5,9%), Malaysia - FBM KLCI (+4,3%), Singapore - STI (+2,7%), Thái Lan - SET Index (-3,8%)... Sự khởi sắc của thị trường cổ phiếu được hỗ trợ tích cực từ tăng trưởng lợi nhuận doanh nghiệp và sự cải thiện về thanh khoản, tuy nhiên việc Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng hơn 90 ngàn tỷ đồng trong năm 2024 là hệ quả của chính sách tiền tệ toàn cầu thắt chặt. P/E thị trường khoảng 12x - thấp hơn trung bình 05 năm nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro dẫn tới chưa có sự bứt phá mạnh mẽ.

Trong năm 2024, Việt Nam đã tiến hành nhiều cải cách quan trọng nhằm hoàn thiện khung pháp lý cho thị trường chứng khoán như: Sửa đổi Luật Chứng khoán theo hướng phát triển bền vững và minh bạch, ban hành Thông tư 68/2024/TT-BTC với điểm nổi bật là loại bỏ yêu cầu ký quỹ trước đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài. Đây là những cải cách quan trọng giúp tháo gỡ các nút thắt và tăng cường tính minh bạch, hướng tới việc nâng hạng thị trường trong tương lai.

3. Thị trường trái phiếu

Quy mô thị trường trái phiếu của Việt Nam được đánh giá vẫn đang ở mức khiêm tốn so với quốc gia khác trong khu vực và hứa hẹn còn nhiều dư địa phát triển trong tương lai.

Giai đoạn 2018 - 2021, chứng kiến sự bùng nổ của thị trường trái phiếu doanh nghiệp với tốc độ tăng trưởng kép bình quân 69%, đỉnh điểm năm 2021 với tổng giá trị phát hành trong nước đạt gần 743 nghìn tỷ đồng, gấp 4,8 lần so với năm 2018. Trái phiếu doanh nghiệp trở thành kênh dẫn vốn ngày một quan trọng khi tỷ trọng dư nợ tính trên GDP tăng dần qua các năm đạt khoảng 15% GDP và tương đương 12% dư nợ của cả nền kinh tế. Về phương thức phát hành, phần lớn trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ chiếm khoảng 95% tổng giá trị phát hành.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lighthouse

Trải qua giai đoạn 2022 - 2023 trầm lắng do những sai phạm của một số tổ chức phát hành và các quy định siết chặt của cơ quan quản lý, thị trường trái phiếu Việt Nam đã dần lấy lại niềm tin và phát triển theo hướng bền vững hơn.

Năm 2024, thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam dần phục hồi và duy trì ổn định. Hoạt động phát hành TPDN trong năm 2024 có sự cải thiện rõ rệt với tổng giá trị phát hành cả năm đạt 443.458 tỷ đồng (+32% YoY), trong đó có 429 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 410.544 tỷ đồng (chiếm 93% tổng giá trị) và 22 đợt phát hành ra công chúng trị giá 32.914 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 7%). Dư nợ trái phiếu doanh nghiệp cuối năm 2024 đạt 1,21 triệu tỷ đồng (+0,6% yoy), tương đương 8,1% tổng dư nợ tín dụng của cả nền kinh tế. Quy mô thị trường so với GDP duy trì xu hướng giảm liên tục kể từ mức đỉnh 17,1% năm 2020, xuống còn 10,8% vào cuối năm 2024.

Tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, chính sách điều hành linh hoạt cùng khung pháp lý ngày càng hoàn thiện tạo nhiều dư địa cho sự phát triển của thị trường trái phiếu trong tương lai.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

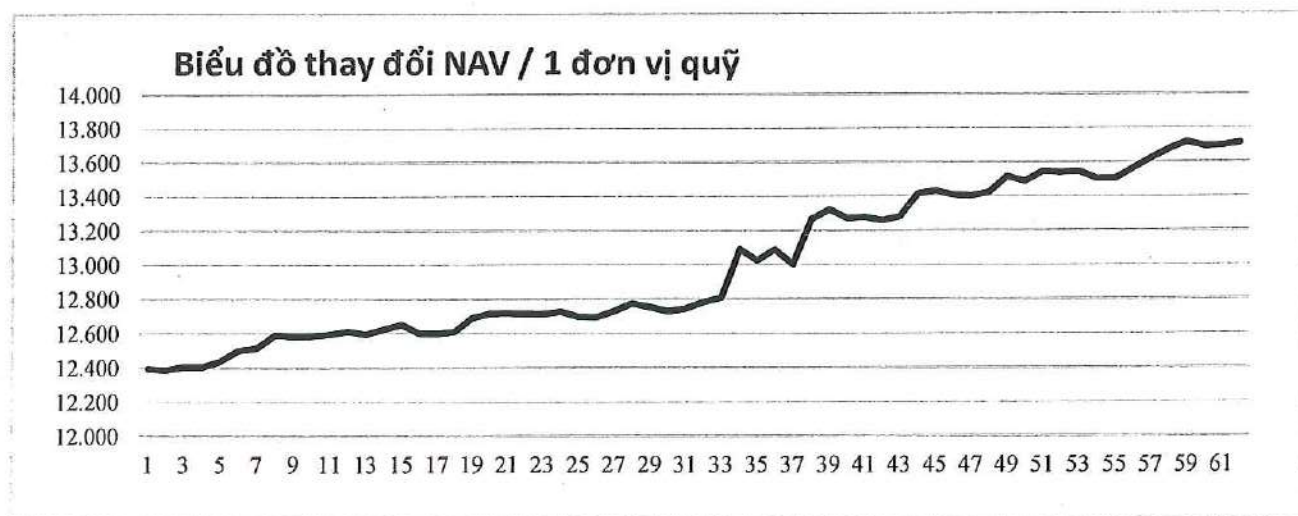
1. Số liệu chi tiết hoạt động của quỹ

Chỉ tiêu	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/ 1 đơn vị quỹ	11,12%

Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	Tỷ lệ thay đổi	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	41,62%	88.654.414.930	62.598.564.530
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị quỹ	11,12%	13.708,48	12.336,09

Biểu đồ thay đổi NAV trên một đơn vị quỹ trong năm 2024



2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ ("CCQ") tại ngày báo cáo

Quy mô nắm giữ (chứng chỉ quỹ)	Tỷ lệ nắm giữ	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ
2.1 Tổ chức			
Từ 1.000.000	73,45%	2	4.750.068,82
2.2 Cá nhân			
Dưới 5.000	8,29%	1006	536.301,56
Từ 5.000 đến 50.000	12,03%	55	778.059,87
Trên 50.000	6,23%	5	402.688,28
Tổng cộng	100,00%	1.068	6.467.118,53

3. Chi phí ngấm và giảm giá: Không có

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2025, Thị trường trái phiếu dự kiến sẽ tiếp tục sôi động nhờ: (i) Kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục phục hồi trong bối cảnh Chính Phủ dành ưu tiên cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế trên 8% cùng hàng loạt các chính sách hỗ trợ, ổn định mặt bằng lãi suất, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và khả năng trả nợ trái phiếu; (ii) Khung pháp lý được hoàn thiện khi các quy định mới được áp dụng, giúp thị trường trái phiếu minh bạch và bền vững hơn, tạo niềm tin cho nhà đầu tư; (iii) Nhu cầu vốn lớn cho các dự án mới, đặc biệt là các dự án đầu tư công (đối với Trái phiếu Chính Phủ), Bất động sản và năng lượng tái tạo (TPDN); (iv) Sự phát triển của các sản phẩm mới, đặc biệt là trái phiếu xanh được kỳ vọng đóng vai trò quan trọng trong phát triển bền vững và thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư.

Các quy định pháp lý ngày càng được hoàn thiện nhằm tạo cơ sở cho phát triển thị trường tài chính, đồng thời tăng cường bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư và đảm bảo tính minh bạch, cụ thể: (i) Sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán 2019; (ii) Thông tư số 68/2024/TT-BTC được ban hành từ 18/9/2024 (hiệu lực thi hành từ ngày 2/11/2024) có nội dung đáng chú ý liên quan đến việc nhà đầu tư tổ chức nước ngoài có thể giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh và lộ trình công bố thông tin bằng tiếng Anh; (iii) Thông tư số 76/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính (có hiệu lực từ ngày 25/12/2024) hướng dẫn chế độ công bố thông tin và chế độ báo cáo về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế chính thức.

Trong ngắn hạn, thị trường có thể tiếp tục chịu áp lực từ lượng lớn trái phiếu doanh nghiệp được kéo dài kỳ hạn ở giai đoạn trước. Về dài hạn, với sự hỗ trợ tích cực từ các yếu tố vĩ mô và sự cải thiện trong chất lượng thị trường, thị trường trái phiếu Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục phục hồi và phát triển bền vững.

VI. THÔNG TIN KHÁC :

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse đã được trình bày đầy đủ tại Bản cáo bạch của Quỹ.

Tp. Hồ Chí Minh, 24 tháng 02 năm 2025



NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
Quỹ Đầu tư trái phiếu Lighthouse
Năm 2024



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư trái phiếu Lighthouse (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với nội dung dưới đây:

a) Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, ngoại trừ:

Tại báo cáo NAV ngày 30/06/2024, tỷ lệ đầu tư các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác của quỹ LHBF chiếm 74,01% trên tổng giá trị tài sản ròng, chưa tuân thủ quy định tại khoản 14, Điều 2, Thông tư số 98/2020/TT-BTC. Ngân hàng Giám sát đã có văn bản thông báo đến Công ty Quản lý Quỹ về vấn đề nêu trên. Tại kỳ NAV ngày 02/07/2024, Quỹ đã khắc phục, đảm bảo tỷ lệ theo quy định.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư trái phiếu Lighthouse đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan, ngoại trừ:

Tại báo cáo NAV ngày 17/10/2024, Công ty Cổ phần quản lý quỹ đã định giá sai giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức độ sai lệch dưới 0,75% giá trị tài sản ròng. Ngày 24/10/2024, Công ty quản lý quỹ đã khắc phục sai lệch trên và công bố thông tin trên trang điện tử.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ Đầu tư trái phiếu Lighthouse không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Bà Nguyễn Thị Minh Châu
Phó Giám đốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Ông Trần Ngọc Tiến
Phó phòng Định chế tài chính và
Lưu ký chứng khoán

Số : 354 /BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lighthouse

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lighthouse viết tắt (Quỹ), được lập ngày 24/02/2025, và được trình bày từ trang 14 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo thu nhập, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lighthouse tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN VŨ

Kiểm toán viên



NGUYỄN TUẤN ĐẠT

Giấy CN ĐKHN KTV số: 2669-2023-142-1

Giấy CN ĐKHN KTV số: 0699-2023-142-1

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (*)
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	1		9.117.536.150	13.226.125.925
1.1. Cổ tức, trái tức được chia	2	B.2	4.877.846.939	4.386.937.184
1.2. Tiền lãi được nhận	3	B.2	82.281.989	165.863.756
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	4	B.1	2.893.698.416	4.149.786.138
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5	B.1	1.263.708.806	4.523.538.847
1.5. Doanh thu khác	6		-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	7		-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư	8		-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi	9		-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10	B.3	20.489.171	61.069.625
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11		20.489.171	61.069.625
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi	12		-	-
2.3. Chi phí lãi vay	13		-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	14		-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác	15		-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	20	B.4	1.452.454.709	1.367.536.647
3.1. Phí quản lý Quỹ mở	20.1		727.832.065	569.389.199
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	20.2		191.392.910	198.479.016
3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.3		66.000.000	71.500.000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	20.4		198.000.000	214.500.000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5		133.100.020	129.197.027
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	20.6		-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	20.7		-	-
3.8. Chi phí kiểm toán	20.8		53.999.988	54.000.092
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở	20.9		-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác	20.10		82.129.726	130.471.313
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)	23		7.644.592.270	11.797.519.653



BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (*)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	24		-	-
5.1. Thu nhập khác	24.1		-	-
5.2. Chi phí khác	24.2		-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30=23 + 24)	30		7.644.592.270	11.797.519.653
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	31		6.380.883.464	7.273.980.806
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	32		1.263.708.806	4.523.538.847
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	40		-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41 = 30 - 40)	41		7.644.592.270	11.797.519.653

Ghi chú (*): Từ ngày 29/12/2022 đến ngày 31/12/2023

Tp.Hồ Chí Minh, 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Bùi Thuý Hòa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Đình Quang



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
I. TÀI SẢN	100			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	110	A.1	6.750.640.108	10.693.862.518
Trong đó:				
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	111		1.750.640.108	2.693.862.518
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112		5.000.000.000	8.000.000.000
2. Các khoản đầu tư thuần	120		81.224.816.716	51.525.577.100
2.1. Các khoản đầu tư	121	A.2	81.224.816.716	51.525.577.100
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	122		-	-
3. Các khoản phải thu	130	A.3	1.556.444.739	863.574.631
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		1.556.444.739	863.574.631
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135		-	-
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136		1.556.444.739	863.574.631
3.3. Các khoản phải thu khác	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN	100		89.531.901.563	63.083.014.249
II. NỢ PHẢI TRẢ	300			
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	312		-	109.780.000
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313	A.4	31.872.586	13.259.072
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.854.104	666.028
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	A.5	99.000.218	126.016.659
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		623.436.088	133.910.331
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	319	A.6	121.323.950	100.817.629
10. Phải trả, phải nộp khác	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	300		877.486.946	484.449.719

330501
CÔNG
TH
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
PHI
V.I.T.

C.
JG TY
PHÂN
ÁN LÝ
ĐẦU TƯ
THOUSE
HỒ C

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẾM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)	400	A.7	88.654.414.930	62.598.564.530
1. Vốn góp của Nhà đầu tư	411		64.671.185.300	50.744.246.500
1.1 Vốn góp phát hành	412		101.634.393.300	54.040.813.500
1.2 Vốn góp mua lại	413		(36.963.208.000)	(3.296.567.000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414		4.541.117.707	56.798.377
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.442.111.923	11.797.519.653
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)	430	A.7	13.708,48	12.336,09
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này	442		-	-

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
1. Tài sản nhận thế chấp	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004	D.4	6.467.118,53	5.074.424,65

Tp.Hồ Chí Minh, 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Bùi Thuý Hòa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Đình Quang

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Năm nay	Năm trước (*)
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu năm	62.598.564.530	-
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2) trong đó	7.644.592.270	11.797.519.653
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	7.644.592.270	11.797.519.653
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ	18.411.258.130	50.801.044.877
III.1	Khoản thu từ việc phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu	-	50.435.000.000
III.2	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	64.161.955.490	4.249.426.746
III.3	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	45.750.697.360	3.883.381.869
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm (= I + II + III)	88.654.414.930	62.598.564.530
V	Giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ cuối năm	13.708,48	12.336,09

Ghi chú (*): Từ ngày 29/12/2022 đến ngày 31/12/2023

Tp.Hồ Chí Minh, 24 tháng 02 năm 2025

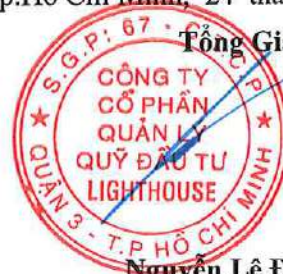
Người lập biểu

Phạm Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Bùi Thuý Hòa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Đình Quang

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2024 (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31/12/2024 (%)
I.	Cổ phiếu niêm yết	616.900		11.026.580.000	12,32%
1	DBD	28.500	57.600	1.641.600.000	1,83%
2	NAB	588.400	15.950	9.384.980.000	10,48%
II.	Trái phiếu	638.289		70.198.236.716	78,41%
	a. Trái phiếu niêm yết				
1	BAF122029	113.645	101.808	11.569.970.160	12,92%
2	CII424002	46.650	119.577	5.578.267.050	6,23%
3	CTG121031	84.058	97.136	8.165.057.888	9,12%
4	CTG123018	13.212	97.401	1.286.862.012	1,44%
5	CTG123019	22.027	96.398	2.123.358.746	2,37%
6	HDB124018	80.000	100.037	8.002.960.000	8,94%
7	MSN123008	108.000	100.231	10.824.948.000	12,09%
8	VBA122001	151.841	96.892	14.712.178.172	16,43%
9	VHM121025	18.796	102.928	1.934.634.688	2,16%
	b. Trái phiếu chưa niêm yết		-		
1	SBTH2427001	60	100.000.000	6.000.000.000	6,70%
III.	Các tài sản khác			1.556.444.739	1,74%
1	Lãi trái phiếu được nhận			1.555.370.771	1,74%
2	Lãi tiền gửi được nhận			1.073.968	0,00%
3	Lãi chứng chỉ tiền gửi			-	0,00%
IV.	Tiền			6.750.640.108	7,54%
1	Tiền gửi và tương đương tiền			6.750.640.108	7,54%
1.1	- Tiền gửi thanh toán			1.750.640.108	1,96%
1.2	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			5.000.000.000	5,58%
2	Chứng chỉ tiền gửi			-	0,00%
V.	Tổng giá trị danh mục			89.531.901.563	100%

Người lập biểu

Phạm Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Bùi Thuý Hòa

Tp.Hồ Chí Minh, 24 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Đình Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (*)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		7.644.592.270	11.797.519.653
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02		-	-
Trong đó:				
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	03		-	-
- Chi phí trích trước.	04		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		(29.999.072.497)	(51.904.702.012)
Tăng, giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư	06		(29.699.239.616)	(51.525.577.100)
Tăng, giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	07		(692.870.108)	(863.574.631)
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	08		-	-
Tăng, giảm vay ngắn hạn	09		-	-
Tăng, giảm phải trả cho người bán	10		(109.780.000)	109.780.000
Tăng, giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	11		18.613.514	13.259.072
Tăng, giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	12		-	-
Tăng, giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		1.188.076	666.028
Tăng, giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		489.525.757	133.910.331
Tăng, giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		-	5.000.000
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	16		(27.016.441)	121.016.659
Tăng, giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	17		20.506.321	100.817.629
Tăng, giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3)	19		(22.354.480.227)	(40.107.182.359)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ	31		64.161.955.490	54.097.611.877
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ	32		(45.750.697.360)	(3.296.567.000)
3. Tiền vay gốc	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho Nhà đầu tư	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)	30		18.411.258.130	50.801.044.877
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (I+II)	40		(3.943.222.097)	10.693.862.518

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (*)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50		10.693.862.518	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51		10.693.862.518	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52		10.559.952.187	-
Trong đó:				
Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ			2.559.952.187	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			8.000.000.000	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	53		133.910.331	-
- Tiền gửi phong tỏa	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55		6.750.640.108	10.693.862.518
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56		6.750.640.108	10.693.862.518
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57		6.127.204.020	10.559.952.187
Trong đó:				
Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ			1.127.204.020	2.559.952.187
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			5.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ	58		623.436.088	133.910.331
- Tiền gửi phong tỏa	59		-	-
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	60		(3.943.222.410)	10.693.862.518

Ghi chú (*): Từ ngày 29/12/2022 đến ngày 31/12/2023

Người lập biểu



Phạm Thị Minh Huệ

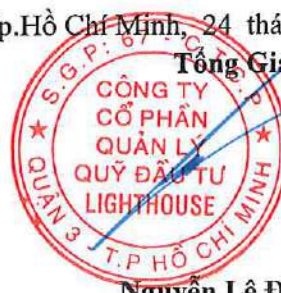
Kế toán trưởng



Bùi Thuý Hòa

Tp.Hồ Chí Minh, 24 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Đình Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ

- 1.1. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán : 304/GCN-UBCK của UBCK Nhà nước, cấp ngày 28/09/2022.
- 1.2. Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ mở : 71/GCN-UBCK của UBCK Nhà nước, cấp ngày 29/12/2022.
- 1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ :
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, P.Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.HCM.
- 1.4. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ LHBF được thông qua theo Nghị quyết ĐHNĐT lần thứ nhất năm 2022 của Quỹ ngày 14/12/2022 và được sửa đổi, bổ sung lần 2 vào tháng 4/2024.
- 1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- Quy mô vốn Quỹ mở : Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 5.043.500 chứng chỉ với tổng trị giá là 50.435.000.000 VND chiếm 100,87% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ với mệnh giá là 10.000 VND/ đơn vị quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 64.671.185.300 VND, tương đương với 6.467.118,53 chứng chỉ quỹ.
- Mục tiêu đầu tư : Mục tiêu đầu tư chính của Quỹ là hướng đến việc tối đa hoá giá trị danh mục đầu tư dựa trên việc phân bổ trọng điểm danh mục vào trái phiếu, các tài sản có thu nhập cố định và công cụ nợ có thanh toán ổn định và chất lượng tín dụng tốt tại Việt Nam; Quỹ có thanh khoản linh hoạt, phù hợp với các Nhà đầu tư với các mục đích đầu tư trung hoặc dài hạn, nhằm mục tiêu tạo ra lợi nhuận tốt và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư.
- Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) :
▪ Ngày Định Giá: Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Lighthouse được xác định vào các Ngày Giao Dịch Chứng Chỉ Quỹ (là thứ Năm hàng tuần). Trong trường hợp Ngày Định Giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày Định Giá là Ngày Giao Dịch kế tiếp của Quỹ.
▪ Đối với kỳ định giá hàng tháng, thời điểm định giá của kỳ báo cáo tháng/quý/năm là ngày cuối cùng của tháng/quý/năm. Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Lighthouse được xác định vào ngày cuối cùng của tháng.
- Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ mở : Được thực hiện định kỳ 01 (một) tuần 01 (một) lần vào ngày thứ Năm hàng tuần (Ngày giao dịch - Ngày T) và đảm bảo không ít hơn 02 (hai) lần 01 (một) tháng. Trong trường hợp Ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch Chứng chỉ Quỹ sẽ được thực hiện vào Ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.
- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở : Các hạn chế đầu tư phải tuân thủ theo các quy định về các loại tài sản được phép đầu tư và hạn chế đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ, Bản báo bạch và các quy định pháp luật liên quan.

II. KỲ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

- Năm tài chính hàng năm của Quỹ mở bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/12/2022 cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ mở và kết thúc vào ngày 31/12/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ban hành và các văn bản, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Quỹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Quỹ sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

2.1. Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

2.2. Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

2.3. Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

2.4. Đánh giá lại

Tổng giá trị tài sản của quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản).

2.5. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

3. Các hợp đồng bán và mua lại

Những chứng khoán được bán và chuyển giao quyền sở hữu cho một bên khác đồng thời được cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu vào một thời điểm nhất định trong tương lai với một mức giá xác định vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Quyền hưởng lãi và các thu nhập liên quan (nếu có) từ các chứng khoán này thuộc về bên bán.

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
- Từ ba (03) năm	100%

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

5.1 Giá dịch vụ quản lý quỹ

Giá Dịch vụ Quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ. Giá dịch vụ quản lý quỹ được tính bằng 1% (Một phần trăm) một năm trên Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ (không bao gồm VAT). Số tiền dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.2 Giá dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ và các dịch vụ khác

Giá dịch vụ lưu ký, giám sát được trả cho Ngân hàng giám sát để thực hiện dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ và giám sát hoạt động của Công ty quản lý quỹ. Giá dịch vụ lưu ký, giám sát được tính trên tỷ lệ phần trăm trên NAV của Quỹ. Số tiền dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản trị quỹ được thanh toán hàng tháng cho Tổ chức cung cấp dịch vụ để thực hiện dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Giá dịch vụ quản trị quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày định giá.

Dịch vụ	Giá dịch vụ
Giám sát:	0,02% (Không phải không hai phần trăm) một năm trên Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ (chưa bao gồm VAT), mức phí tối thiểu là 5.000.000 VND/tháng (Năm triệu đồng một tháng) (chưa bao gồm VAT).
Lưu ký chứng khoán:	0,05% (Không phải không năm phần trăm) một năm trên Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ (chưa bao gồm VAT), mức phí tối thiểu là 15.000.000 VND/tháng (Mười lăm triệu đồng một tháng) (chưa bao gồm VAT).
Quản trị Quỹ:	0,03% (Không phải không ba phần trăm) một năm trên Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ, mức phí tối thiểu tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (Mười lăm triệu đồng một tháng) (chưa bao gồm VAT).
Đại Lý Chuyển Nhượng	Được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Đại Lý Chuyển Nhượng. Chi tiết các phí khác liên quan đến dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng, mức giá dịch vụ (chưa bao gồm VAT) như sau: 1. Giá dịch vụ cố định hàng tháng: 10.000.000 đồng/tháng 2. Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, cung cấp thông tin: Miễn phí 3. Giá dịch vụ thực hiện quyền: lập danh sách thực hiện quyền 1.000.000 đồng/lần lập danh sách.
Khác	Các dịch vụ khác bao gồm các chi phí phải trả cho công ty kiểm toán, chứng khoán, công ty luật, công ty định giá tài sản và các bên cung cấp dịch vụ khác liên quan tới giao dịch tài sản của Quỹ.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ mở:

Vốn chủ sở hữu: Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

6.1. Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

6.2. Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

6.3. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

6.4. Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối Quỹ mở:

Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

6.5. Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư:

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý hoạt động Quỹ mở:

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Luật thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn sửa đổi có liên quan. Khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho Nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

10. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ mở/Danh mục:

Giá trị Tài sản Ròng (NAV) được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của quỹ.

$$NAV = \text{Tổng giá trị tài sản của Quỹ} - \text{Tổng nợ phải trả của Quỹ}$$

- Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường).
- Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ/Danh mục tính đến ngày trước Ngày Định Giá. Phương pháp xác định giá thị trường, giá trị hợp lý các tài sản có trong Quỹ, giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán thực hiện theo nguyên tắc quy định tại sổ tay định giá;
- Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành.

$$V = NAV/N$$

Trong đó:

- V: Giá trị đơn vị Quỹ
- N: Tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành

11. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quỹ. Quỹ cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

a. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá trị thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro hàng hoá và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

a.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền, tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi. Những tài khoản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ do Quỹ nắm giữ chủ yếu các chứng khoán nợ của các tổ chức tài chính có lãi suất cố định.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do danh mục đầu tư của Quỹ là các tài sản tài chính cho thu nhập cố định, có rủi ro lãi suất thấp và Quỹ đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

a.2 Rủi ro về giá trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Quỹ cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của quỹ là 70.198.236.716 VND. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 7.019.823.672 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá trị của trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên khoảng 7.019.823.672 VND.

a.3. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và giao dịch chính của Quỹ là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có do Quỹ không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

b. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro đối với số dư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại ngân hàng và tổ chức tín dụng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng....) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

VI. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được xây dựng phù hợp với phương pháp định giá tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Nguyên tắc định giá

A. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

1. Tiền

Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.

2. Ngoại tệ

Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.

3. Tiền gửi có kỳ hạn

Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

4. Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ khác

Giá trị mua cộng lãi lũy kế chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

5. Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, và giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi

Giá thị trường là giá yết trên hệ thống Sở giao dịch chứng khoán; hoặc trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại Diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

B. Trái phiếu

6. Trái phiếu niêm yết

- Giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) của các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế với điều kiện giá sạch của trái phiếu không có biến động lớn so với giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) của trái phiếu đó;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc giá sạch trái phiếu có biến động lớn, giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá sau:

- Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

7. Trái phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có ngày giao dịch đầu tiên và trái phiếu hủy niêm yết

- Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán do gần đến ngày đáo hạn thì giá trái phiếu sẽ được xác định là mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- Các trường hợp còn lại, giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên như bên dưới:
 - Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế; hoặc
 - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

8. Trái phiếu không niêm yết

- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước Ngày Định Giá; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

C. Cổ phiếu

9. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), sử dụng phương pháp định giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá mua; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

10. Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày Định Giá, sử dụng phương pháp định giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá mua; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

11. Cổ phiếu tạm dừng giao dịch để thực hiện việc chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch

Là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi ngừng giao dịch; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

12. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

13. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch

- Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá.
- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá, sử dụng phương pháp định giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

14. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc huỷ niêm yết, hoặc huỷ đăng ký giao dịch

Là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

15. Cổ phần, phần vốn góp khác

- Giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong những mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

16. Quyền mua cổ phiếu

- Giá của quyền được tính theo công thức sau:
$$\text{Giá Quyền} = (\text{giá thị trường (*) của cổ phiếu} - \text{giá thực hiện quyền}) * \text{tỷ lệ chuyển đổi từ quyền thành cổ phiếu.}$$

D. Chứng chỉ quỹ của quỹ đại chúng

17. Chứng chỉ quỹ của quỹ đại chúng có niêm yết

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến hết ngày trước Ngày Định Giá.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
 - Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) gần nhất được quỹ đại chúng công bố trước Ngày Định Giá;
 - Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

18. Chứng chỉ quỹ của quỹ đại chúng chưa niêm yết

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

- Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) gần nhất được quỹ đại chúng công bố trước Ngày Định Giá;
- Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

311729
CÔNG TY
QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P. HỒ

67 - C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ
Lighthouse
T.P. HỒ

E. Các tài sản khác

19. Các tài sản được phép đầu tư

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước Ngày Định Giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện Quỹ thông qua.

Trong đó:

- Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước Ngày Định Giá;
- Lãi dự thu của tiền gửi không kỳ hạn được tính bằng công thức:

$$\text{Lãi tiền gửi dự thu} = \text{Tiền gốc} \times \text{Lãi suất} \times n/365$$

Trong đó n: số ngày thực tế tính từ ngày gửi tiền tới ngày trước Ngày Định Giá

- Lãi lũy kế của Trái phiếu chưa niêm yết được tính theo công thức sau:

$$\text{Lãi lũy kế} = \text{Lợi suất cuống phiếu} \times \text{Mệnh giá} \times n/\text{số ngày thực tế trong năm}$$

Trong đó n: số ngày thực tế từ ngày trả lãi cuống phiếu gần nhất tính tới ngày trước Ngày Định Giá

- Giá trị sổ sách của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Giá trị thanh lý của một cổ phiếu được xác định bằng giá trị vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành.
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá (Reuters/Bloomberg/VNBF...) để tham khảo.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền gửi ngân hàng & tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
1. Tiền gửi ngân hàng	1.750.640.108	2.693.862.518
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	1.127.204.020	2.559.952.187
- Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua bán chứng chỉ Quỹ	623.436.088	133.910.331
- Tiền gửi phong tỏa	-	-
2. Tương đương tiền	5.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	6.750.640.108	10.693.862.518

2. Các khoản đầu tư

STT	Loại tài sản	Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024				Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá năm nay		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2 - 1)	4 = (1 - 2)	5 = 1 + 3 - 4
1	Cổ phiếu	5.239.338.102	11.026.580.000	5.787.241.898	-	11.026.580.000
1.1	Niêm yết	5.239.338.102	11.026.580.000	5.787.241.898	-	11.026.580.000
1.2	Chưa niêm yết	-	-	-	-	-
2	Trái phiếu	70.198.241.776	70.198.236.716	70.575	75.635	70.198.236.716
2.1	Niêm yết	64.198.241.776	64.198.236.716	70.575	75.635	64.198.236.716
2.2	Chưa niêm yết	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
3	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-
	Cộng	75.437.579.878	81.224.816.716	5.787.312.473	75.635	81.224.816.716

3. Các khoản phải thu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
- Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
- Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Cổ tức	1.556.444.739	863.574.631
Dự thu lãi tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	1.073.968	8.694.799
Dự thu tiền lãi trái phiếu	1.555.370.771	767.403.177
Dự thu tiền lãi chứng chỉ tiền gửi	-	87.476.655
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng	1.556.444.739	863.574.631

4. Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
Phải trả cho các Đại lý phân phối (Phí mua lại)	1.058	1.058
Phải trả Công ty Quản lý quỹ (Phí mua lại)	31.820.801	13.258.014
Phải trả Quỹ (Phí mua lại)	50.727	-
Cộng	31.872.586	13.259.072

5. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
Phí môi giới		16.467
Phí kiểm toán	27.000.080	54.000.092
Thù lao Ban đại diện Quỹ (bao gồm thuế TNCN)	72.000.138	72.000.100
Cộng	99.000.218	126.016.659

6. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
Phải trả phí quản lý Quỹ mở	73.323.945	52.717.644
Phải trả phí lưu ký tài sản Quỹ mở	15.000.000	15.000.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	11.000.005	10.999.985
Phải trả phí giao dịch		100.000
Cộng	121.323.950	100.817.629

7. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đầu năm	Phát sinh	Cuối năm
Vốn góp phát hành			
Số lượng	5.404.081,35	4.759.357,98	10.163.439,33
Giá trị ghi theo mệnh giá	54.040.813.500	47.593.579.800	101.634.393.300
Thặng dư vốn	642.555.527	16.568.375.690	17.210.931.217
Tổng giá trị phát hành CCQ	54.683.369.027	64.161.955.490	118.845.324.517
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(329.656,70)	(3.366.664,10)	(3.696.320,80)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(3.296.567.000)	(33.666.641.000)	(36.963.208.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(585.757.150)	(12.084.056.360)	(12.669.813.510)
Tổng giá trị mua lại CCQ	(3.882.324.150)	(45.750.697.360)	(49.633.021.510)
Lợi nhuận để lại	11.797.519.653	7.644.592.270	19.442.111.923
Số lượng CCQ hiện hành	5.074.424,65	1.392.693,88	6.467.118,53
NAV hiện hành	62.598.564.530	26.055.850.400	88.654.414.930
NAV hiện hành/ 1 CCQ	12.336,09		13.708,48

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP

1. Thu nhập

a. Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư

Khoản mục	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay
Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	5.652.150.000	3.339.262.898	2.312.887.102
Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu DN	46.626.050.000	46.045.238.686	580.811.314
Cộng	52.278.200.000	49.384.501.584	2.893.698.416

b. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Stt	Danh mục các khoản đầu tư	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện
1	Cổ phiếu	1.254.021.898	-	1.254.021.898
2	Trái phiếu	21.899	(9.665.009)	9.686.908
	Cộng	1.254.043.797	(9.665.009)	1.263.708.806

2. Doanh thu hoạt động đầu tư

Stt	Loại doanh thu hoạt động đầu tư	Năm nay	Năm trước
1	DT dự thu cổ tức, trái tức phát sinh trong năm	4.953.779.791	4.474.413.839
1.1	Cổ tức phát sinh trong năm	-	-
1.2	Trái tức phát sinh trong năm	4.877.846.939	4.386.937.184
1.3	Lãi chứng chỉ tiền gửi	75.932.852	87.476.655
2	Doanh thu tiền lãi được nhận	6.349.137	78.387.101
2.1	Lãi có kỳ hạn	1.331.225	66.028.129
2.2	Lãi không kỳ hạn	5.017.912	12.358.972
	Cộng	4.960.128.928	4.552.800.940

3. Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

Stt	Loại phí giao dịch mua bán các khoản đầu tư	Năm nay	Năm trước
	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư	20.489.171	61.069.625
-	Cổ phiếu	9.181.071	60.738.893
-	Trái phiếu	11.308.100	30.732
-	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở_Giao dịch chứng khoán	-	300.000
	Cộng	20.489.171	61.069.625

4. Chi phí hoạt động Quỹ mở

Stt	Loại phí giao dịch mua bán các khoản đầu tư	Năm nay	Năm trước
1	Phí quản lý Quỹ mở	727.832.065	569.389.199
2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	191.392.910	198.479.016
3	Phí dịch vụ giám sát	66.000.000	71.500.000
4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	214.500.000
5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	133.100.020	129.197.027
6	Các chi phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ Quỹ mở	-	-
6	Chi phí thù lao Ban Đại diện	72.000.138	72.000.100
7	Chi phí kiểm toán	53.999.988	54.000.092
9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở	-	-
8	Chi phí quản lý thường niên UB CKNN	7.500.000	12.500.000
9	Chi phí thiết lập quỹ	-	40.000.000
10	Phí ngân hàng, khác	2.629.588	5.971.213
	Cộng	1.452.454.709	1.367.536.647

C . THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

1 . Về xác định giá trị tài sản ròng đến ngày 31/12/2024

Kỳ	Kỳ tính NAV	NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính	Tăng/Giảm NAV/1CCQ
A	B	1	2	C = 1 / 2	D = (C1- C2/C2 - C3/...)
1	03/01/2024	62.885.597.451	5.074.424,65	12.392,65	-
2	10/01/2024	63.099.447.174	5.094.719,64	12.385,26	(7,39)
3	17/01/2024	63.332.882.186	5.106.209,63	12.403,11	17,85
4	24/01/2024	63.733.026.488	5.137.952,98	12.404,36	1,25
5	31/01/2024	63.992.348.295	5.145.775,23	12.435,90	31,54
6	07/02/2024	64.393.162.098	5.152.083,22	12.498,47	62,57
7	14/02/2024	64.463.975.194	5.152.083,22	12.512,21	13,74
8	21/02/2024	65.113.608.487	5.171.761,61	12.590,21	78,00
9	28/02/2024	65.558.586.008	5.210.062,50	12.583,07	(7,14)
10	29/02/2024	66.038.556.857	5.247.533,51	12.584,68	1,61
11	06/03/2024	66.089.787.681	5.247.533,51	12.594,44	9,76
12	13/03/2024	67.077.454.716	5.318.903,56	12.611,14	16,70
13	20/03/2024	67.569.732.568	5.365.314,16	12.593,80	(17,34)
14	27/03/2024	67.925.878.522	5.381.630,29	12.621,80	28,00
15	31/03/2024	68.344.254.260	5.402.734,05	12.649,93	28,13
16	03/04/2024	68.076.337.931	5.402.734,05	12.600,34	(49,59)
17	10/04/2024	68.087.465.251	5.404.475,38	12.598,34	(2,00)
18	17/04/2024	68.208.093.305	5.409.332,12	12.609,33	10,99
19	24/04/2024	68.633.345.964	5.409.332,12	12.687,95	78,62
20	30/04/2024	68.741.910.695	5.406.151,12	12.715,49	27,64
21	01/05/2024	68.751.955.871	5.406.151,12	12.717,35	1,86
22	08/05/2024	68.692.066.153	5.403.460,38	12.712,60	(4,75)
23	15/05/2024	69.610.075.248	5.476.398,62	12.710,92	(1,68)
24	22/05/2024	69.995.420.914	5.501.120,17	12.723,84	12,92
25	29/05/2024	69.844.296.908	5.502.335,72	12.693,57	(30,27)
26	31/05/2024	69.932.677.298	5.509.755,25	12.692,51	(1,06)
27	05/06/2024	70.115.977.936	5.509.755,25	12.725,78	33,27
28	12/06/2024	70.434.321.563	5.514.629,20	12.772,26	46,48
29	19/06/2024	70.383.336.686	5.519.793,10	12.751,08	(21,18)
30	26/06/2024	70.131.656.335	5.510.998,01	12.725,76	(25,32)
31	30/06/2024	70.312.836.538	5.518.522,18	12.741,24	15,48
32	03/07/2024	70.522.899.210	5.518.522,18	12.779,30	38,06
33	10/07/2024	70.589.176.147	5.512.159,83	12.806,08	26,78
34	17/07/2024	72.176.718.533	5.514.774,28	13.087,88	281,80
35	24/07/2024	71.533.262.732	5.492.935,79	13.022,77	(65,11)
36	31/07/2024	71.943.215.833	5.497.408,30	13.086,75	63,98
37	07/08/2024	71.852.093.385	5.527.503,28	12.999,01	(87,74)
38	14/08/2024	73.399.714.374	5.534.097,91	13.263,17	264,16
39	21/08/2024	73.753.144.318	5.536.682,80	13.320,81	57,64

40	28/08/2024	73.841.947.280	5.564.641,95	13.269,84	(50,97)
41	31/08/2024	74.214.148.383	5.590.242,50	13.275,65	5,81
42	04/09/2024	74.104.824.405	5.590.242,50	13.256,10	(19,55)
43	11/09/2024	74.976.831.055	5.646.051,23	13.279,51	23,41
44	18/09/2024	75.501.595.784	5.629.153,01	13.412,60	133,09
45	25/09/2024	76.273.563.400	5.679.288,55	13.430,12	17,52
46	30/09/2024	77.380.803.707	5.772.328,96	13.405,47	(24,65)
47	02/10/2024	77.352.800.247	5.772.328,96	13.400,62	(4,85)
48	09/10/2024	78.125.769.343	5.821.123,35	13.421,08	20,46
49	16/10/2024	79.147.135.796	5.857.318,11	13.512,52	91,44
50	23/10/2024	79.905.120.097	5.925.321,99	13.485,36	(27,16)
51	30/10/2024	80.492.994.351	5.943.796,12	13.542,35	56,99
52	31/10/2024	81.466.172.982	6.017.736,90	13.537,67	(4,68)
53	06/11/2024	81.503.220.316	6.017.736,90	13.543,83	6,16
54	13/11/2024	81.965.108.603	6.071.443,43	13.500,10	(43,73)
55	20/11/2024	82.586.661.400	6.117.590,07	13.499,86	(0,24)
56	27/11/2024	83.328.889.299	6.145.116,41	13.560,18	60,32
57	30/11/2024	84.049.552.824	6.171.355,25	13.619,30	59,12
58	04/12/2024	84.378.786.130	6.171.355,25	13.672,65	53,35
59	11/12/2024	84.928.216.846	6.192.279,19	13.715,17	42,52
60	18/12/2024	86.356.524.696	6.308.799,91	13.688,26	(26,91)
61	25/12/2024	87.787.565.731	6.411.398,93	13.692,41	4,15
62	31/12/2024	88.654.414.370	6.467.118,53	13.708,48	16,07

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm

72.801.015,228

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong kỳ - Mức cao nhất

281,80

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong kỳ - Mức thấp nhất

(87,74)

D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
1. Tài sản nhận thế chấp	-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
3. Ngoại tệ các loại	-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.467.118,53	5.074.424,65

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ngoài các thông tin đã trình bày trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ảnh hưởng hoạt động liên tục của Quỹ kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Quỹ.

3 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4.1. Nghiệp vụ các bên liên quan và các hợp đồng then chốt

a. Công ty Quản lý Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Phí quản lý quỹ mở	727.832.065	569.389.199

Số dư tại thời điểm cuối năm

	Năm nay	Năm trước
- Phí quản lý quỹ mở	73.323.945	52.717.644

b. Thù lao của Ban đại diện Quỹ

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán vào chi phí của Quỹ.

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao ban đại diện Quỹ	72.000.138	72.000.100

Số dư tại thời điểm cuối năm

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao ban đại diện Quỹ	72.000.138	72.000.100

c. Số lượng chứng chỉ quỹ được nắm giữ bởi các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Số lượng CCQ nắm giữ tại ngày 31/12/2024	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Ban đại diện Quỹ	500,00	0,008%
Khác	372,54	0,006%
Cộng	872,54	0,013%

4.2. Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng giám sát

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký với Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa ("Ngân hàng giám sát"), Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản giá phí dịch vụ giám sát là 0,02% trên tổng tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá (tối thiểu 5.000.000 đồng mỗi tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và giá dịch vụ lưu ký là 0,05% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ngân hàng Giám sát cũng đồng thời là tổ chức dịch vụ quản trị quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả Ngân hàng Giám sát một khoản phí dịch vụ quản trị quỹ là 0,03% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá, tối thiểu là 15.000.000 đồng cho một tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ngoài ra, Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám phí xử lý hồ sơ là 100.000 đồng trên mỗi giao dịch, giá dịch vụ xác nhận số dư chứng khoán cho mục đích kiểm toán là 110.000 đồng trên mỗi báo cáo xác nhận.

Chi tiết phí dịch vụ phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Phí dịch vụ lưu ký	191.392.910	183.779.016
Phí dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	198.000.000	198.000.000
Chi phí quản lý thường niên UB CKNN	7.500.000	7.500.000
Chi phí thiết lập quỹ	-	40.000.000
Phí ngân hàng, khác	2.629.788	5.971.749

Số dư tại thời điểm cuối năm như sau

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
Tiền gửi thanh toán	1.127.204.020	2.559.952.187
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ	623.436.088	133.910.331
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	8.000.000.000
Phải trả phí quản lý Quỹ mở	73.323.945	52.717.644
Phải trả phí lưu ký tính trên NAV	15.000.000	15.000.000
Phải trả phí giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí quản trị Quỹ mở	16.500.000	16.500.000

5. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài các thông tin đã trình bày trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Quỹ.

F. MỘT SỐ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUỸ MỞ

	Năm nay	Năm trước
- Tỷ lệ chi phí hoạt động (Expense Ratio)	2,02%	2,44%
- Tốc độ vòng quay danh mục (Turnover Ratio)	65,02%	99,49%

Tỷ lệ chi phí là Tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ mở tính cho 1 đơn vị giá trị tài sản ròng.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100 (\%)}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các Quỹ mở.

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của Chỉ tiêu Tỷ lệ chi phí hoạt động, gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của Quỹ mở (Bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (Thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả Thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán Chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán Chứng chỉ quỹ.
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số vòng quay tài sản đầu tư của Quỹ mở trong 1 kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán)

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán trong kỳ}) * 100 (\%)}{2 * \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc báo cáo tài chính bán niên hoặc báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các Quỹ mở.

Người lập biểu

Phạm Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng

Bùi Thuý Hòa

Tp.Hồ Chí Minh, 24 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Đình Quang